

Đơn vị: TH Kim Đồng

Chương: 822

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Khánh, ngày 05 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH Kim Đồng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9004,6075	5440,139928	60,42	108,64
I	Nguồn ngân sách trong nước	9004,6075	5440,139928	60,42	108,64
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				

	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9004,6075	5440,139928	60,42	108,64
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8356,4401	5027,965528	60,17	111,46
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	648,1674	412,1744	63,6	83,02
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				

8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 05 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hồng Cẩm

Đơn vị: Trường TH Kim Đồng

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
9 tháng Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN			Số tiền
	Mã nguồn NS	Mã ngành KT	Mã NDKT	
A	B	C	D	6
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12			412 174 400
<i>Giáo dục TH</i>		072		412 174 400
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	136 999 400
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552	64 195 000
Vật tư văn phòng khác			6599	16 120 000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954	22 990 000
Chi mua hàng hoá, vật tư			7001	171 870 000
Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán	13			5 027 965 528
<i>Giáo dục TH</i>		072		5 027 965 528
Lương theo ngạch, bậc			6001	2 300 153 437
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051	146 056 527
Phụ cấp chức vụ			6101	42 120 200
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	800 535 300
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	5 616 000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			6115	627 582 174
Phụ cấp khác			6149	16 614 000
Chi khác			6299	87 000 000
Bảo hiểm xã hội			6301	534 766 265
Bảo hiểm y tế			6302	91 674 696
Kinh phí công đoàn			6303	38 025 400
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	30 558 332
Tiền điện			6501	6 970 052
Tiền nước			6502	3 110 244
Tiền vệ sinh, môi trường			6504	1 056 000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552	63 450 000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện			6608	5 762 900
Khác			6649	2 980 000
Thuê lao động trong nước			6757	109 500 001
Chi mua hàng hoá, vật tư			7001	78 936 000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053	12 698 000
Chi các khoản phí và lệ phí			7756	3 300 000
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn			7903	19 500 000
Cộng				5 440 139 928

Kế toán

Phạm Thị Hằng

Ngày 05 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hồng Cẩm

